

MÔN: TOÁN 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	1203360158	Ngô Thị Ca	Pháp	11/11/1989	01DS13D1	10,0	10,0	10,0		10,0	10,0	Đạt
2	1203360050	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	19/09/2005	01DD13C1	6,0	6,0	6,0		5,3	5,6	Đạt
3	1203360058	Nguyễn Tuấn	Anh	12/07/2005	01TM13C1	7,5	7,5	7,5		7,3	7,4	Đạt
4	1203360052	Trần Công	Bách	08/10/2004	01DD13C1	7,5	7,5	7,5		6,0	6,6	Đạt
5	1203360048	Trương Duy	Bảo	08/12/2005	01KT13C1	5,5	5,5	5,5		9,0	7,6	Đạt
6	1203360079	Trần Quốc	Bảo	25/03/2005	01TM13C1	4,0	4,0	4,0		8,3	6,6	Đạt
7	1203360102	Lê Thị Mỹ	Chi	24/03/2005	01KT13C1	7,5	7,5	7,5		9,3	8,6	Đạt
8	1203360049	Đỗ Văn	Danh	18/12/2005	01TM13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
9	1203360094	Lê Thành	Đạt	01/05/2005	01TM13C1	5,5	5,5	5,5		6,3	6,0	Đạt
10	1203360080	Hoàng Thị	Hằng	09/12/2005	01DD13C1	5,5	5,5	5,5		9,0	7,6	Đạt
11	1203360170	Phạm Thị Thúy	Hằng	14/10/2002	01DS13C1	10,0	10,0	10,0		10,0	10,0	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	1203360139	Võ Nhật	Hào	24/04/2005	01DD13C1	10,0	10,0	10,0		9,3	9,6	Đạt
13	1203360180	Huỳnh Thị Minh	Hiếu	06/04/1997	01DS13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
14	1203360148	Nguyễn Thị	Hoa	29/08/2005	01YS13C1	7,0	7,0	7,0		8,8	8,1	Đạt
15	1203360028	Phan Công	Hưng	04/05/2005	01TM13C1	4,0	4,0	4,0		7,3	6,0	Đạt
16	1203360078	Phạm Hoàng	Huy	13/02/2005	01DD13C1	7,0	7,0	7,0		8,3	7,8	Đạt
17	1203360086	Mai Xuân	Huy	26/01/2005	01YS13C1	6,0	6,0	6,0		8,8	7,7	Đạt
18	1203360088	Lê Nguyễn Đức	Huy	04/09/2005	01DS13C1	7,5	7,5	7,5		9,5	8,7	Đạt
19	1203360098	Biện Hoàng	Huy	16/02/2005	01TM13C1	5,0	5,0	5,0		10,0	8,0	Đạt
20	1203360106	Nguyễn Quốc	Huy	24/09/2005	01DD13C1	5,5	5,5	5,5		9,3	7,8	Đạt
21	1203360149	Trần Văn	Huy	08/03/2005	01TM13C1	7,0	7,0	7,0		6,5	6,7	Đạt
22	1203360104	Đỗ Nguyễn Thu	Khanh	08/09/2005	01YS13C1	10,0	10,0	10,0		9,3	9,6	Đạt
23	1203360128	Nguyễn Hoàng Anh	Kiệt	22/10/2005	01TM13C1	7,5	7,5	7,5		8,3	8,0	Đạt
24	1203360062	Nguyễn Hữu	Lộc	05/12/2005	01TM13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
25	1203360161	Phan Tấn	Lộc	10/05/2005	01DS13C1	9,0	9,0	9,0		9,5	9,3	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
26	1203360107	Tô Thành	Long	09/09/2005	01TM13C1	4,0	4,0	4,0		4,3	4,2	Thi lại
27	1203360160	Lê Thị Cẩm	Ly	19/07/2005	01KT13C1	5,0	5,0	5,0		7,5	6,5	Đạt
28	1203360154	Trương Lý Hoài	Nam	22/11/2005	01TM13C1	7,0	7,0	7,0		9,0	8,2	Đạt
29	1203360001	Tăng Phi	Nga	24/02/1970	01TW13C1	6,0	6,0	6,0		6,5	6,3	Đạt
30	1203360031	Võ Ngọc	Ngà	25/12/2005	01KT13C1	8,0	8,0	8,0		8,8	8,5	Đạt
31	1203360118	Nguyễn Phạm Hoàng	Ngân	11/05/2005	01KT13C1	7,0	7,0	7,0		9,0	8,2	Đạt
32	1203360112	Võ Lê Trọng	Nghĩa	26/04/2005	01KT13C1	4,0	4,0	4,0		9,0	7,0	Đạt
33	1203360137	Nguyễn Thị Như	Ngọc	26/08/2005	01KT13C1	6,0	6,0	6,0		9,3	8,0	Đạt
34	1203360020	Lê Quỳnh	Như	24/12/2005	01DD13C1	9,5	9,5	9,5		9,5	9,5	Đạt
35	1203360033	Nguyễn Thị Thùy	Như	01/09/2005	01DD13C1	4,0	4,0	4,0		5,3	4,8	Thi lại
36	1203360100	Nguyễn Quỳnh	Như	01/11/2005	01DD13C1	5,0	5,0	5,0		6,5	5,9	Đạt
37	1203360176	Nguyễn Kim	Oanh	22/07/2004	01KT13C1	6,5	6,5	6,5		6,8	6,7	Đạt
38	1203360040	Võ Diệp Thanh	Phong	13/06/2005	01YS13C1	5,0	5,0	5,0		5,3	5,2	Đạt
39	1203360018	Mai Văn	Phục	1997	01TW13C1	9,0	9,0	9,0		9,3	9,2	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
40	1203360111	Trần Trúc	Phuong	24/12/2005	01DS13C1	6,5	6,5	6,5			2,6	Thi lại
41	1203360138	Nguyễn Dương	Quốc	03/07/2005	01DS13C1	9,5	9,5	9,5		7,5	8,3	Đạt
42	1203360099	Nguyễn Như	Quỳnh	01/11/2005	01DD13C1	5,0	5,0	5,0		6,3	5,8	Đạt
43	1203360023	Phan Thanh	Thảo	10/10/2005	01YS13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
44	1203360134	Lê Thị Thu	Thảo	05/06/2004	01TW13C1	7,0	7,0	7,0		8,8	8,1	Đạt
45	1203360178	Lê Thanh	Thảo	31/10/2003	01DS13C1	7,0	7,0	7,0		8,5	7,9	Đạt
46	1203360046	Trần Thị Kim	Thoa	07/07/2005	01KT13C1	5,0	5,0	5,0		5,8	5,5	Đạt
47	1203360152	Đặng Thị Hoài	Thương	19/10/2005	01DS13C1	7,0	7,0	7,0		8,5	7,9	Đạt
48	1203360120	Phan Cát	Tiên	02/10/2004	01DS13C1	4,5	4,5	4,5		7,3	6,2	Đạt
49	1203360053	Nguyễn Thị Bích	Trâm	03/10/2005	01KT13C1	8,0	8,0	8,0		7,5	7,7	Đạt
50	1203360091	Nguyễn Huỳnh Bảo	Trân	06/09/2005	01DS13C1	6,0	6,0	6,0		5,5	5,7	Đạt
51	1203360047	Nguyễn Thị Thu	Trang	24/10/2005	01DD13C1	5,5	5,5	5,5		5,0	5,2	Đạt
52	1203360067	Nguyễn Văn Tuấn	Trường	05/03/2005	01DS13C1	7,0	7,0	7,0			2,8	Thi lại
53	1203360165	Huỳnh Thanh	Tú	01/11/2003	01YS13C1	6,0	6,0	6,0		8,0	7,2	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
54	1203360185	Nguyễn Ngọc Như	Tuyền	09/12/2005	01KT13C1	8,5	8,5	8,5		9,8	9,3	Đạt
55	1203360124	Hồ Thị Tường	Vi	09/09/2005	01KT13C1	9,0	9,0	9,0		8,8	8,9	Đạt
56	1203360130	Châu Trần Anh	Vũ	08/12/2005	01TM13C1	7,0	7,0	7,0		8,5	7,9	Đạt
57	1203360151	Trần Duy	Vũ	18/03/2005	01DD13C1	7,0	7,0	7,0		8,0	7,6	Đạt
58	1203360092	Nguyễn Thị Tường	Vy	26/09/2005	01DD13C1	6,0	6,0	6,0		5,5	5,7	Đạt
59	1203360093	Nguyễn Thị Phương	Vy	02/07/2005	01DD13C1	6,0	6,0	6,0		7,3	6,8	Đạt
60	1203360034	Phạm Lê	Xuân	11/01/2000	01TW13C1	10,0	10,0	10,0		8,5	9,1	Đạt
61	1203360175	Nguyễn Ngọc Như	Ý	26/08/2004	01KT13C1	7,0	7,0	7,0		7,8	7,5	Đạt
62	1203360041	Phan Thị Xuân	Yến	03/06/2005	01DD13C1	6,5	6,5	6,5		7,8	7,3	Đạt
63	1203360054	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	19/08/2005	01KT13C1	7,0	7,0	7,0		9,0	8,2	Đạt
64	1203360117	Huỳnh Thị	Yến	05/05/2005	01KT13C1	4,5	4,5	4,5		6,0	5,4	Đạt
65	1203360147	Nguyễn Hoàng	Yến	19/01/2004	01DD13C1	7,0	7,0	7,0		9,8	8,7	Đạt
66	2203360013	Hoàng Minh	Tân	01/10/1983	02TM13D1	10,0	10,0	10,0		9,3	9,6	Đạt
67	2203360020	Trần Khương	Duy	02/09/1989	02TW13D1	10,0	10,0	10,0		9,5	9,7	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
68	2203360330	Nguyễn Minh	Đức	02/07/2000	02TW13D1	8,5	8,5	8,5		9,5	9,1	Đạt
69	2203360001	Phạm Tài	Duy	02/10/1990	02DD13D1	6,5	6,5	6,5		9,3	8,2	Đạt
70	2203360128	Mai Phạm Phú	Hào	31/07/1997	02TW13D1	9,0	9,0	9,0		8,3	8,6	Đạt
71	2203360120	Lương Thị Trúc	Mai	10/12/2001	02MK13D1	8,5	8,5	8,5		8,0	8,2	Đạt
72	2203360007	Huỳnh Đức	Minh	27/06/1997	02TM13D1	9,0	9,0	9,0		9,5	9,3	Đạt
73	2203360025	Phạm Văn	Nam	29/10/2003	02KT13D1	7,0	7,0	7,0		9,8	8,7	Đạt
74	2203360021	Nguyễn An	Nguyên	05/10/2000	02KT13D1	10,0	10,0	10,0		9,8	9,9	Đạt
75	2203360166	Trương Nhật	Quang	09/03/2000	02TW13D1	7,5	7,5	7,5		8,8	8,3	Đạt
76	2203360334	Nguyễn Dương Ngọc Thiên	Quý	09/11/2001	02MK13D1	8,5	8,5	8,5		9,8	9,3	Đạt
77	2203360349	Lê Thị	Quỳnh	08/07/1993	02MK13D1	9,5	9,5	9,5		9,5	9,5	Đạt
78	2203360012	Hồ Chí	Tâm	02/02/1985	02TM13D1	4,5	4,5	4,5			1,8	Thi lại
79	2203360332	Nguyễn Thị Anh	Thư	09/08/1998	02DS13D1	10,0	10,0	10,0		9,5	9,7	Đạt
80	2203360045	Vũ Minh	Tự	05/09/2000	02KT13D1	10,0	10,0	10,0		9,5	9,7	Đạt
81	2203360291	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	19/11/2000	02DD13D1	10,0	10,0	10,0		9,8	9,9	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
82	2203360374	Trần Văn	Vinh	29/04/1998	02DS13D1	7,0	7,0	7,0		9,0	8,2	Đạt
83	2203360055	Đào Thị Thu	Xuong	12/11/1994	02KT13D1	8,0	8,0	8,0		6,5	7,1	Đạt
84	2193360044	Vũ Hoàng	Long	06/05/1988	02MK12C1	6,5	6,5	6,5		7,8	7,3	Đạt
85	2193360158	Hoàng Tuấn	Hung	20/04/2001	02TW12C1	6,5	6,5	6,5		9,8	8,5	Đạt
86	2193360043	Nguyễn Đăng	Khôi	15/10/2003	02TW12C1	6,0	6,0	6,0		8,5	7,5	Đạt
87	2193360075	Dương Thị Ngọc	Hà	28/03/2004	02KT12C1	6,0	6,0	6,0		8,0	7,2	Đạt
88	2203360091	Trần Duy	Bảo	17/10/2005	02TM13C1	4,0	4,0	4,0		4,0	4,0	Thi lại
89	2203360248	Nguyễn Đức Duy	Bảo	19/11/2004	02TM13C1	7,0	7,0	7,0		8,3	7,8	Đạt
90	2203360218	Lê Hoàng Gia	Bảo	07/10/2005	02TW13C1	10,0	10,0	10,0		6,8	8,1	Đạt
91	2203360272	Lê Bình	Chiêu	08/11/2004	02TM13C1	7,0	7,0	7,0			2,8	Thi lại
92	2203360085	Trương Văn	Cường	02/07/2005	02TM13C1	6,0	6,0	6,0		5,0	5,4	Đạt
93	2203360131	Đặng Nguyễn	Duy	10/04/2005	02TM13C1	8,0	8,0	8,0		9,0	8,6	Đạt
94	2203360023	Tô Nhật	Hào	10/09/2001	02TM13C1	9,5	9,5	9,5		8,8	9,1	Đạt
95	2203360117	Phan Phụng	Hiển	15/02/2005	02TM13C1	8,0	8,0	8,0		7,8	7,9	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
96	2203360042	Nguyễn Phú Quốc	Hùng	10/05/2004	02YS13C1	7,0	7,0	7,0		7,8	7,5	Đạt
97	2203360039	Nguyễn Tấn	Huy	04/09/2002	02TM13C1	9,0	9,0	9,0		9,8	9,5	Đạt
98	2203360159	Nguyễn Thuận Nguyên	Khang	21/04/2005	02TW13C1	7,0	7,0	7,0		9,0	8,2	Đạt
99	2203360112	Vũ Quốc	Khánh	07/09/2005	02TM13C1	6,0	6,0	6,0		7,8	7,1	Đạt
100	2203360285	Võ Quốc	Khánh	29/08/2003	02TM13C1	5,0	5,0	5,0		7,0	6,2	Đạt
101	2203360099	Phạm Vũ Trung	Kiên	30/07/2005	02TM13C1	4,0	4,0	4,0		8,3	6,6	Đạt
102	2203360133	Phan Trung	Lễ	30/08/2005	02TM13C1	6,5	6,5	6,5		7,5	7,1	Đạt
103	2203360076	Đỗ Ngọc Diễm	My	28/10/2005	02YS13C1	8,0	8,0	8,0		8,5	8,3	Đạt
104	2203360095	Đinh Thảo	My	04/07/2005	02TW13C1	8,5	8,5	8,5		8,3	8,4	Đạt
105	2203360162	Nguyễn Phạm Nhật	Nam	29/01/2005	02TM13C1	7,0	7,0	7,0		6,8	6,9	Đạt
106	2203360017	Trần nhật	Nam	07/09/2004	02TM13C1	8,0	8,0	8,0		9,3	8,8	Đạt
107	2203360147	Nguyễn Thành	Nguyên	14/05/2005	02TW13C1	8,0	8,0	8,0		6,8	7,3	Đạt
108	2203360196	Nguyễn Hữu	Phúc	09/04/2005	02TM13C1	4,0	4,0	4,0		7,3	6,0	Đạt
109	2203360207	Phan Nguyễn Toàn	Phúc	25/02/2005	02TM13C1	7,0	7,0	7,0		9,0	8,2	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
110	2203360221	Nguyễn Đức Minh	Quân	08/04/2005	02TW13C1	8,0	8,0	8,0		9,5	8,9	Đạt
111	2203360217	Phan Minh	Tài	06/08/2005	02TM13C1	8,0	8,0	8,0		8,5	8,3	Đạt
112	2203360197	Lý Thành	Tâm	11/10/2005	02TM13C1	8,5	8,5	8,5		9,3	9,0	Đạt
113	2203360224	Nguyễn Tuấn	Thi	20/04/2005	02TM13C1	9,0	9,0	9,0		9,3	9,2	Đạt
114	2203360157	Huỳnh Thế	Thiên	09/04/2004	02TW13C1	10,0	10,0	10,0		9,5	9,7	Đạt
115	2203360192	Trần Hưng	Thịnh	28/08/2005	02TW13C1	6,0	6,0	6,0		8,3	7,4	Đạt
116	2203360004	Nguyễn Tấn	Thọ	20/12/1997	02TW13C1	9,0	9,0	9,0		9,0	9,0	Đạt
117	2203360275	Trần Đức	Thuận	22/11/2005	02TW13C1	8,0	8,0	8,0		8,8	8,5	Đạt
118	2203360060	Phạm Ngọc Thủy	Tiên	30/06/2005	02YS13C2	9,0	9,0	9,0		9,3	9,2	Đạt
119	2203360199	Nguyễn Thành	Trung	16/01/2005	02TW13C1	7,5	7,5	7,5		8,0	7,8	Đạt
120	2203360308	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	26/04/2005	02TM13C1	8,0	8,0	8,0		8,5	8,3	Đạt
121	2203360187	Nguyễn Lê Minh	Tuyền	25/08/2005	02TW13C1	8,5	8,5	8,5		9,0	8,8	Đạt
122	2203360108	Liễu Gia	Trâm	25/07/2004	02TW13C1	6,5	6,5	6,5		6,5	6,5	Đạt
123	2203360214	Ngô Quang	Huy	10/04/2005	02TW13C1	7,3	7,3	7,3		8,0	7,7	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
124	2203360018	Trần Vĩnh	Kiên	12/03/2002	02TM13C1	8,5	8,5	8,5		9,3	9,0	Đạt
125	2203360102	Nguyễn Minh	Đăng	28/12/2005	02TW13C1	7,3	7,3	7,3		8,0	7,7	Đạt
126	2203360051	Trần Thị Thanh	Thảo	24/10/2005	02YS13C2	5,0	5,0	5,0		7,8	6,7	Đạt
127	2203360368	Nguyễn Hoàng Vân	Anh	03/09/1993	02DD13C2	7,0	7,0	7,0		8,3	7,8	Đạt
128	2203360152	Phan Gia	Đạt	11/07/2005	02MK13C1	7,5	7,5	7,5		9,3	8,6	Đạt
129	2203360323	Phan Thị Ngọc	Điệp	21/04/2002	02DD13C2	7,5	7,5	7,5		9,3	8,6	Đạt
130	2203360080	Lưu Cẩm	Dung	22/04/2005	02MK13C1	9,0	9,0	9,0		9,3	9,2	Đạt
131	2203360140	Nguyễn Thị Thùy	Dung	08/02/2004	02MK13C1	9,5	9,5	9,5		8,8	9,1	Đạt
132	2203360363	Trần Hùng	Dũng	27/06/2001	02MK13C1	10,0	10,0	10,0		10,0	10,0	Đạt
133	2203360278	Vũ Thị Bình	Dương	03/04/2002	02DD13C2	7,0	7,0	7,0		3,8	5,1	Đạt
134	2203360220	Nguyễn Khang	Duy	12/12/2004	02MK13C1	8,0	8,0	8,0		7,3	7,6	Đạt
135	1203360026	Đậu Thị	Duyên	24/04/2005	02DD13C1	7,5	7,5	7,5		8,3	8,0	Đạt
136	2203360188	Trần Đoàn Thục	Hân	19/09/2005	02MK13C1	10,0	10,0	10,0		9,3	9,6	Đạt
137	2203360041	Trương Thái	Hiền	21/04/1995	02DD13C2	6,0	6,0	6,0		8,0	7,2	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
138	2203360143	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	09/11/2003	02MK13C1	8,0	8,0	8,0		9,0	8,6	Đạt
139	2203360357	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	28/12/2000	02MK13C1	9,0	9,0	9,0		7,8	8,3	Đạt
140	2203360242	Đặng Ngọc Anh	Khoa	06/08/2004	02MK13C1	8,0	8,0	8,0			3,2	Thi lại
141	2203360347	Nguyễn Huỳnh Thúy	Kiều	08/12/2001	02MK13C1	10,0	10,0	10,0		7,5	8,5	Đạt
142	2203360293	Lương Anh	Kiệt	16/12/2003	02MK13C1	7,5	7,5	7,5		9,3	8,6	Đạt
143	2203360167	Nguyễn Ngọc	Linh	03/12/2005	02DD13C2	6,0	6,0	6,0		7,0	6,6	Đạt
144	2203360206	Phùng Lâm Tuyết	Linh	08/09/2005	02DD13C2	5,0	5,0	5,0		7,3	6,4	Đạt
145	2203360247	Nguyễn Trinh Diệu	Linh	06/10/2005	02DD13C2	9,0	9,0	9,0		6,5	7,5	Đạt
146	2203360238	Trần Thị Thùy	Linh	08/06/2005	02MK13C1	7,0	7,0	7,0		8,8	8,1	Đạt
147	2203360213	Ngô Bảo	Lộc	05/04/2004	02MK13C1	7,0	7,0	7,0		9,5	8,5	Đạt
148	2203360129	Trần Thị Hiền	Lương	21/06/2005	02MK13C1	8,0	8,0	8,0		9,3	8,8	Đạt
149	2203360123	Lê Ngô Thảo	Ly	14/01/2004	02DD13C1	5,0	5,0	5,0		9,0	7,4	Đạt
150	2203360066	Trần Thị Mỹ	Ngân	10/12/2004	02DD13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
151	2203360081	Hồ Ngọc Bảo	Ngân	14/10/2005	02DD13C1	8,5	8,5	8,5		7,8	8,1	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
152	2203360273	Phạm Nguyễn Thảo	Ngọc	12/05/2005	02DD13C2	5,5	5,5	5,5		8,8	7,5	Đạt
153	2203360062	Trần Thụy Trúc	Nhã	12/05/2004	02MK13C1	7,0	7,0	7,0		8,3	7,8	Đạt
154	2203360127	Trần Ngọc Hà	Nhi	07/06/2005	02DD13C1	10,0	10,0	10,0		9,0	9,4	Đạt
155	2203360236	Vương Tiên	Nhi	31/08/2005	02MK13C1	10,0	10,0	10,0		9,3	9,6	Đạt
156	2203360201	Hà Kiều	Oanh	31/01/2005	02DD13C2	3,5	3,5	3,5	TBKT		1,4	Học lại
157	2203360071	Tiết Thị Ngọc	Quý	13/05/2005	02DD13C2	5,0	5,0	5,0		7,8	6,7	Đạt
158	2203360186	Trần Anh	Quốc	13/12/2005	02MK13C1	7,0	7,0	7,0		5,8	6,3	Đạt
159	2203360234	Lý Trần Thảo	Quyên	22/04/2005	02DD13C2	7,0	7,0	7,0		9,5	8,5	Đạt
160	2203360286	Lê Thu Minh	Thanh	12/12/1998	02MK13C1	6,5	6,5	6,5		7,8	7,3	Đạt
161	2203360271	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	09/08/2005	02DD13C2	1,5	1,5	1,5	TBKT		0,6	Học lại
162	2203360205	Trần Mỹ	Tiên	14/04/2005	02DD13C2	8,0	8,0	8,0		7,8	7,9	Đạt
163	2203360103	Nguyễn Trần Thanh	Trâm	19/08/2004	02DD13C1	6,0	6,0	6,0		6,0	6,0	Đạt
164	2203360230	Trần Thị Minh	Trâm	08/02/2005	02DD13C2	7,0	7,0	7,0		5,3	6,0	Đạt
165	2203360058	Nguyễn Ngọc Tuyết	Trân	13/11/2005	02DD13C2	7,0	7,0	7,0		3,8	5,1	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
166	2203360070	Phạm Thị Huyền	Trân	17/03/2004	02DD13C1	10,0	10,0	10,0		9,0	9,4	Đạt
167	2203360036	Bùi Thị Huyền	Trang	04/04/2005	02DD13C1	8,0	8,0	8,0		7,8	7,9	Đạt
168	2203360092	Vũ Ngọc	Trang	03/12/2004	02MK13C1	7,0	7,0	7,0		7,0	7,0	Đạt
169	2203360344	Ngô Thị Minh	Trang	03/01/2004	02MK13C1	8,0	8,0	8,0		8,0	8,0	Đạt
170	2203360124	Lê Thị Phương	Trúc	29/12/2005	02DD13C1	7,5	7,5	7,5		8,0	7,8	Đạt
171	2203360223	Nguyễn Thị Thủy	Trúc	12/02/2005	02DD13C2	9,0	9,0	9,0		5,0	6,6	Đạt
172	2203360009	Lê Thành	Trung	19/02/2002	02MK13C1	8,5	8,5	8,5		7,3	7,8	Đạt
173	2203360209	Đặng Anh	Tú	15/10/2005	02DD13C2	9,0	9,0	9,0		7,3	8,0	Đạt
174	2203360093	Trần Thị Thanh	Tuyền	16/08/2005	02MK13C1	4,0	4,0	4,0		8,8	6,9	Đạt
175	2203360078	Nguyễn Ngọc Quốc	Uy	27/08/2003	02MK13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
176	2203360190	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên	02/12/2005	02MK13C1	7,5	7,5	7,5		7,8	7,7	Đạt
177	2203360208	Phan Ngọc Phương	Uyên	30/04/2005	02MK13C1	6,0	6,0	6,0		9,3	8,0	Đạt
178	2203360044	Nguyễn Thanh	Vi	25/04/1999	02DD13C2	7,0	7,0	7,0		8,5	7,9	Đạt
179	1203360027	Trần Ngọc Tường	Vy	20/04/2005	02DD13C1	5,0	5,0	5,0		5,5	5,3	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
180	2203360182	Ngô Ngọc Yến	Vy	16/07/2004	02DD13C2	7,5	7,5	7,5		6,5	6,9	Đạt
181	2203360266	Phạm Thảo	Vy	03/01/2005	02DD13C2	7,5	7,5	7,5		6,5	6,9	Đạt
182	2203360139	Nguyễn Nữ Quỳnh	Anh	02/07/2005	02KT13C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
183	2203360254	Phạm Quốc	Anh	13/04/2005	02KT13C1	10,0	10,0	10,0		7,5	8,5	Đạt
184	2203360146	Đinh Văn Thành	Đạt	10/08/2005	02DS13C1	7,5	7,5	7,5		9,3	8,6	Đạt
185	2203360255	Phạm Quốc	Dũng	13/04/2005	02KT13C1	10,0	10,0	10,0		8,3	9,0	Đạt
186	2203360251	Vũ Ngọc	Hân	02/05/2005	02KT13C1	6,0	6,0	6,0		8,3	7,4	Đạt
187	2203360079	Đặng Hoàng Bảo	Hân	20/05/2005	02DS13C1	6,0	6,0	6,0		7,3	6,8	Đạt
188	2203360030	Trần Mai	Hân	28/12/2005	02DS13C1	6,0	6,0	6,0		8,0	7,2	Đạt
189	2203360219	Trương Gia	Hân	12/09/2005	02YS13C1	10,0	10,0	10,0		8,8	9,3	Đạt
190	2203360354	Fang Yi	Hong	16/10/1998	02DS13C2	10,0	10,0	10,0		9,5	9,7	Đạt
191	2203360094	Trần Thị Ngọc	Khánh	18/09/2003	02DS13C1	7,5	7,5	7,5		8,8	8,3	Đạt
192	2203360154	Hồ Gia	Liên	23/11/2005	02DS13C2	6,0	6,0	6,0		9,0	7,8	Đạt
193	2203360161	Lê My	Linda	16/06/2003	02YS13C1	2,0	2,0	2,0	TBKT		0,8	Học lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
194	2203360191	Lê Thị Ngọc	Linh	09/08/2005	02DS13C2	7,5	7,5	7,5		9,3	8,6	Đạt
195	2203360210	Phạm Nguyễn Khánh	Linh	12/06/2005	02DS13C2	8,5	8,5	8,5		8,8	8,7	Đạt
196	2203360277	Đoàn Thị Ngọc	Linh	15/09/2005	02KT13C1	4,5	4,5	4,5		8,8	7,1	Đạt
197	2203360142	Kiều Thùy	Linh	30/04/2005	02DS13C1	7,0	7,0	7,0		9,8	8,7	Đạt
198	2203360263	Nguyễn Thanh	Lộc	28/03/2002	02KT13C1	10,0	10,0	10,0		9,8	9,9	Đạt
199	2203360296	Lê Ngọc	Mai	28/02/2005	02YS13C1	6,0	6,0	6,0		7,8	7,1	Đạt
200	2203360126	Trịnh Ha	Na	10/04/2005	02KT13C1	7,5	7,5	7,5			3,0	Thi lại
201	2203360320	Nguyễn Thị Kim	Ngân	01/01/2003	02DS13C2	7,0	7,0	7,0		7,3	7,2	Đạt
202	2203360172	Nguyễn Trương Thảo	Ngọc	02/02/2005	02YS13C1	7,0	7,0	7,0		8,8	8,1	Đạt
203	2203360087	Đặng Yến	Nhi	19/08/2005	02DS13C1	5,5	5,5	5,5		9,5	7,9	Đạt
204	1203360171	Nguyễn Hoàng Yến	Nhi	19/12/2004	02DS13C2	10,0	10,0	10,0		9,5	9,7	Đạt
205	2203360069	Nguyễn Lê Quỳnh	Như	23/01/2005	02KT13C1	7,0	7,0	7,0		8,5	7,9	Đạt
206	2203360057	Trần Tâm	Như	29/06/2005	02KT13C1	7,5	7,5	7,5		8,8	8,3	Đạt
207	2203360337	Lâm Tuyết	Nhung	26/10/2005	02DS13C2	7,5	7,5	7,5		8,5	8,1	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
208	2203360038	Thạch Thị Sô Phi	Ni	07/04/2002	02KT13C1	9,0	9,0	9,0		9,0	9,0	Đạt
209	2203360246	Đặng Hồng	Phúc	10/06/2005	02KT13C1	9,0	9,0	9,0		8,3	8,6	Đạt
210	2203360200	Trần Lê Ngọc	Phúc	14/04/2005	02KT13C1	7,5	7,5	7,5		8,0	7,8	Đạt
211	2203360003	Đoàn Thanh	Phuong	27/02/2001	02KT13C1	8,5	8,5	8,5		6,8	7,5	Đạt
212	2203360050	Nguyễn Mỹ	Tâm	28/12/2002	02DS13C1	9,5	9,5	9,5		9,3	9,4	Đạt
213	2203360130	Trần Đình	Thanh	29/10/2005	02DS13C1	5,0	5,0	5,0		5,3	5,2	Đạt
214	2203360298	Nguyễn Phước Quý Ngọc	Thảo	16/06/2004	02KT13C1	10,0	10,0	10,0		9,8	9,9	Đạt
215	2203360160	Nguyễn Anh	Thư	05/10/2004	02YS13C1	5,0	5,0	5,0		9,5	7,7	Đạt
216	2203360165	Lê Thanh	Thúy	19/04/2005	02DS13C2	7,0	7,0	7,0		8,5	7,9	Đạt
217	2203360280	Lê Văn	Tiến	10/10/2004	02KT13C1	8,0	8,0	8,0		8,0	8,0	Đạt
218	2203360313	Nguyễn Ngọc	Trâm	05/01/2002	02KT13C1	7,0	7,0	7,0		9,3	8,4	Đạt
219	2203360233	Văn Nguyễn Ngọc	Trân	20/10/2005	02DS13C2	9,0	9,0	9,0		9,3	9,2	Đạt
220	2203360265	Trần Võ Hà	Trang	25/02/2005	02DS13C2			0,0	TBKT		0,0	Học lại
221	2203360260	Nguyễn Thị Thu	Trang	30/10/2005	02KT13C1	7,5	7,5	7,5		8,0	7,8	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
222	2203360228	Nguyễn Trần Phương	Trinh	12/11/2005	02DS13C2	6,5	6,5	6,5		8,8	7,9	Đạt
223	2203360300	Nguyễn Cao Vân	Trinh	13/11/2005	02DS13C2	10,0	10,0	10,0		8,5	9,1	Đạt
224	2203360115	Trần Võ Hạnh	Vân	23/10/2005	02DS13C1	6,5	6,5	6,5		7,5	7,1	Đạt
225	2203360189	Trần Hoàng Yến	Vy	10/03/2005	02KT13C1	7,0	7,0	7,0		7,5	7,3	Đạt
226	2203360144	Trần Quế Hà	Vy	11/04/2005	02DS13C1	6,0	6,0	6,0		8,3	7,4	Đạt
227	2203360225	Phan Thảo	Vy	19/06/2004	02YS13C1	6,0	6,0	6,0		9,3	8,0	Đạt
228	1203360045	Nguyễn Thị Như	Ý	05/02/2005	02DS13C1	8,0	8,0	8,0		7,8	7,9	Đạt
229	2203360264	Huỳnh Như	Ý	18/09/2004	02YS13C1	10,0	10,0	10,0		9,8	9,9	Đạt
230	2203360343	Nguyễn Hữu	Cảnh	03/10/1998	02TM13D1	5,0	5,0	5,0		5,0	5,0	Đạt